TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 220/2017/DS-PT.
Ngày: 14/9/2017.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của
Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2017/TLPT-DS, ngày 18/5/2017 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST, ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2017/QĐPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị G (D)**, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. **Bà Phạm Thị Thanh T**, sinh năm 1957

2.2. **Ông Nguyễn Văn L**, sinh năm 1955 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L:

- Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1957
- Chị Nguyễn Phạm Mai H, sinh năm 1982
- Anh Nguyễn Phạm Quốc K, sinh năm 1984
- Anh Nguyễn Phạm Danh L1, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà có cho ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị Thanh T vay tiền làm 03 lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 26/5/2014 (al) bà có cho ông L, bà T vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, có viết giấy tay tiêu đề ghi là "giấy mượn tiền", ông L, bà T đều ký tên đầy đủ. Ông L và bà T đóng lãi đến ngày 26/9/2015 (al) được 17 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 51.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào cần lấy tiền gốc thì báo trước 01 tháng cho ông L, bà T.

- Lần 2: Tháng 6/2015 (al) bà có cho ông L, bà T vay 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng. Ông L, bà T đóng lãi đến tháng 10/2015 (al) được 04 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 7.200.000 đồng. Do ông L, bà T nói là mượn khoảng 01 tháng trả nên không có viết giấy nợ nhưng đến nay ông L, bà T vẫn chưa trả số tiền này.

- Lần 3: Tháng 8/2015 (al) bà có cho ông L, bà T vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng nhưng ông L, bà T chưa đóng lãi cho bà được tháng nào. Do ông L, bà T nói là mượn khoảng 01 tháng trả nên không có viết giấy nợ nhưng đến nay ông L, bà T vẫn chưa trả số tiền này.

Bà khẳng định bà chỉ cho ông L, bà T vay tiền 03 lần như bà đã trình bày, ngoài ra bà không có cho ông L, bà T vay tiền vào tháng 6/2016 (al) như ông L đã trình bày vì vào thời điểm này ông L đã tuyên bố vỡ nợ.

Vào tháng 10/2015 (al) thì ông L, bà T có trả cho bà được 35.000.000 đồng nên nay vợ chồng ông L, bà T còn nợ lại bà số tiền 125.000.000 đồng. Bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà không khởi kiện con của ông L, bà T là anh Nguyễn Phạm Danh L1, sinh năm 1989, trú tại ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre do anh L1 không có liên quan đến việc vay tiền giữa bà và ông L, bà T. Nay bà yêu cầu ông L và bà T liên đới hoàn trả cho bà số tiền 125.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi đối với số tiền 125.000.000 đồng từ ngày 26/10/2015 (al) là ngày ông L, bà T ngưng đóng lãi đến ngày tòa xét xử, mức lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông và bà T có vay của bà G 03 lần tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 26/5/2014 (al) vợ chồng ông có vay của bà G 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 6%/tháng, có viết giấy mượn tiền, vợ chồng ông đóng lãi đến ngày 26/9/2015 (al) được 17 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 102.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào cần lấy tiền gốc thì báo trước một tháng.

- Lần 2: Vào thời gian nào ông không nhớ rõ vợ chồng ông có vay của bà G 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng, đóng được bao nhiêu tháng lãi thì ông không nhớ rõ vì số tiền này đã trả xong nhưng không có lập biên nhận chỉ có xé giấy nợ.

Lần 3: Tháng 6/2016 (al) vợ chồng ông có vay của bà G 25.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng, đóng được bao nhiêu tháng lãi thì ông không nhớ rõ vì số tiền này đã trả xong nhưng không có lập biên nhận chỉ có xé giấy nợ.

Vào tháng 10/2015 (al) thì vợ chồng ông có trả cho bà G được 35.000.000 đồng nên nay chỉ còn nợ lại bà G 65.000.000 đồng. Nay ông chỉ đồng ý hoàn trả cho bà G 65.000.000 đồng, đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà G nhưng xin được tính lãi lại của số tiền lãi đã đóng vì lãi quá cao.

Bị đơn bà Phạm Thị Thanh T vắng mặt tại các lần mời của tòa cũng như tại phiên tòa hôm nay nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G tổng số tiền 79.215.000 đồng, trong đó có 66.825.000 đồng tiền vốn vay và 12.390.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định của số tiền còn phải thi hành cho đến đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày11/4/2017, ông Nguyễn Văn L kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L có nội dung ông không đồng ý với Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, sau khi kháng cáo thì ông Nguyễn Văn L chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Riêng anh Nguyễn Phạm Quốc K có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào

Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm xác định số tiền nợ 66.825.000 đồng sau khi khấu trừ phần lãi vượt là chưa chính xác. Việc tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm dựa trên số tiền chưa khấu trừ phần lãi vượt 105 triệu đồng là không đúng vì tính lãi hai lần trên cùng số tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, bà T. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, sửa một phần án sơ thẩm về tiền lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông L và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi kháng cáo ngày 08/6/2017 ông Nguyễn Văn L chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời bị đơn), chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K. Bà T, chị H, anh L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, riêng anh K có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, anh K, anh L1, chị H là phù hợp.

[2] Về nội dung: Vào năm 2014 – 2015 (al) bà có cho vợ chồng ông L, bà T vay nhiều lần với số tiền tổng cộng là 160.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 26/5/2014 (al) ông L, bà T vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả thỏa thuận khi nào cần lấy tiền thì báo trước 01 tháng, có làm giấy mượn tiền và ông L, bà T đã đóng lãi được 51.000.000 đồng. Ông L, bà T cũng thừa nhận có vay của bà G số tiền 100.000.000 đồng ngày 26/5/2014 (al), đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Ông L, bà T cho rằng ông bà vay với lãi suất là 6%/tháng, ông đã đóng lãi được 102.000.000 đồng nhưng ông bà không có chứng cứ gì chứng minh là đã đóng số tiền lãi này nên không có cơ sở để xem xét. Bà G thừa nhận ông L, bà T chỉ đóng lãi cho bà được 17 tháng là 51.000.000 đồng nên có căn cứ để xác định đây là tiền lãi mà ông L, bà T đã đóng. Số tiền lãi này đã vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật nên Tòa sơ thẩm đã xem xét lại lãi là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể số tiền lãi đóng vượt được trừ vào nợ gốc là 51.000.000 đồng - (100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 17 tháng) = 31.875.000 đồng.

[3] Tháng 6/2015 (al) ông L, bà T vay 40.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng, không có làm giấy nợ và ông L, bà T trả lãi được 7.200.000 đồng. Ông L, bà T cũng thừa nhận có vay số tiền này nhưng

không nhớ rõ thời gian vay. Ông L, bà T cho rằng đã trả xong số nợ này và đã xé giấy nợ nhưng ông bà không có chứng cứ hay văn bản gì chứng minh là đã trả số tiền này nên không có cơ sở xem xét. Số tiền lãi ông L, bà T đã đóng cho bà G bao nhiêu ông bà cũng không biết. Bà G thừa nhận ông L, bà T đã đóng lãi cho bà được 04 tháng với số tiền là 7.200.000 đồng nên có căn cứ xác định đây là tiền lãi mà ông L, bà T đã đóng cho bà G và số tiền lãi này đã vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật nên tòa sơ thẩm đã xem xét tính lại tiền lãi là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tòa sơ thẩm xác định số tiền lãi vượt 6.300.000 đồng là chưa chính xác. Cụ thể số tiền lãi vượt được trừ vào nợ gốc là 7.200.000 đồng -(40.000.000 x 1,125%/tháng x 04 tháng) = 5.400.000 đồng.

[3] Tháng 8/2015 (al) ông L, bà T vay 20.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng, không có làm giấy nợ và ông L, bà T không có đóng lãi. Ông L, bà T không thừa nhận có vay của bà G số tiền này vào khoảng thời gian nêu trên. Bà G cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông L, bà T đã vay số tiền này nên không có đủ căn cứ xác định ông L, bà T có vay số tiền này. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đối với số tiền này là phù hợp pháp luật.

[4] Tháng 10/2015 (al) ông L, bà T đã trả cho bà Giỏi 35.000.000 đồng tiền vốn. Bà G cũng thừa nhận ông L, bà T có trả cho bà số tiền vốn nêu trên, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh.

[5] Số tiền vốn ông L, bà T còn nợ bà G là 105.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền lãi mà ông L, bà T đã đóng cho bà G vượt quy định là 105.000.000 đồng – (31.875.000 đồng + 5.400.000 đồng) = 67.725.000 đồng. Tòa sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà G và xem xét tính lại lãi suất cho ông L, bà T là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Đối với yêu cầu tính lãi của bà G đối với số tiền nêu trên từ ngày 26/10/2015 (al) (ngày 07/12/2015 dương lịch) từ ngày ông L, bà T ngưng đóng lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là phù hợp nên được chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm chỉ buộc ông L, bà T trả số tiền vốn là 67.725.000 đồng nhưng lại tính lãi suất của số tiền 105.000.000 đồng là tính lãi hai lần trên cùng số tiền là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà T. Do đó, kháng cáo của ông L là có cơ sở được chấp nhận, sửa Bản án sơ thẩm về phần tiền lãi suất. Cụ thể tiền lãi suất được tính như sau: 67.725.000 đồng x 0,75%/tháng x 15 tháng 22 ngày = 7.991.500 đồng. Tổng cộng bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm bà bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G số tiền là 67.725.000 đồng + 7.991.500 đồng = 75.716.500 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà G chỉ yêu cầu bà Phạm Thị Thanh T có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho bà. Bà G tự nguyên không yêu cầu các con của ông L là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số nợ trên cho bà G nên ghi nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là bị đơn) phải có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm số tiền là 75.716.500 đồng x 5% = 3.785.825 đồng (làm tròn 3.786.000 đồng). Bà G phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là (125.000.000 đồng – 75.716.500 đồng) x 5% = 2.464.175 đồng (làm tròn 2.464.000 đồng).

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K) do bà Phạm Thị Thanh T đại diện nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm là bà Phạm Thị Thanh T và các con là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K, anh Nguyễn Phạm Danh L1).

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là bị đơn) có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tổng cộng 75.716.500 đồng, trong đó có 67.725.500 đồng tiền vốn vay và 7.991.500 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị G tự nguyện không yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K, anh Nguyễn Phạm Danh L1 có trách nhiệm liên đới cùng bà Phạm Thị Thanh T trả số tiền nợ nêu trên.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là bị đơn) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.786.000 đồng (Ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí số tiền là 2.464.000đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp là 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0004484 ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà G được hoàn lại số tiền 661.000đ (Sáu trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

4/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K) do bà Phạm Thị Thanh T đại diện nhận số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông L đã nộp theo biên lai thu số 0008388 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Kim Của